

- [] 인감증명서 발급 위임장 또는 미성년자의 법정대리인·한정후견인 및 성년후견인 동의서
- [] GIẤY ỦY QUYỀN CẤP CHỨNG NHẬN CON DẤU HOẶC GIẤY ĐỒNG Ý CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT, NGƯỜI GIÁM HỘ NGƯỜI VỊ THÀNH NIÊN VÀ NGƯỜI GIÁM HỘ THÀNH NIÊN
- [] 재외공관 및 수감기관 확인서
- [] XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI VÀ CƠ QUAN GIAM GIỮ
- [] 세무서(세무서장) 확인서
- [] XÁC NHẬN CỦA CỤC THUẾ (TRƯỞNG CỤC THUẾ)

※ 뒤쪽의 유의사항을 읽고 위임자 자필로 작성하기 바라며, 국적란은 재외공관에서 확인하는 경우에만 작성하면 됩니다. 위임자가 사망한 경우 사망시점부터 인감증명을 대리 발급 신청하면 수사기관에 고발될 수 있습니다.
 ※ Vui lòng đọc các nội dung lưu ý ở mặt sau và viết bằng tay thư ủy quyền, Phần quốc tịch chỉ được điền khi xác nhận tại cơ quan nước ngoài.
 Trường hợp người ủy quyền tử vong, đại diện xin cấp chứng nhận con dấu từ thời điểm tử vong về sau có thể bị tố giác lên cơ quan điều tra.
 ※ 인감신고인은 인감증명서 발급사실 통보 서비스를 신청하면 인감증명서 발급 즉시, 휴대전화 문자로 그 사실을 통보받을 수 있습니다.
 ※ Nếu người khai báo con dấu đăng ký dịch vụ thông báo kết quả chứng nhận con dấu, có thể nhận được thông báo cấp chứng nhận con dấu ngay sau khi công tác cấp chứng nhận hoàn tất qua tin nhắn điện thoại di động.

[인감증명서 발급 위임장] [Thư ủy quyền cấp giấy chứng nhận con dấu]

위임자 Người ủy quyền	성명 Họ và tên	(서명 또는 날인) (Ký tên hoặc đóng dấu)	주민등록번호 Số chứng minh thư	-	
	국적 Quốc tịch	주소 Địa chỉ			
	신분증 종류 Loại chứng minh thư	용도 Mục đích sử dụng	발급통수 Quyền cấp		
대리인 Người đại diện	성명 Họ và tên	주민등록번호 Số chứng minh thư			
	주소 Địa chỉ	관계 Quan hệ			
위임 사유 Lý do ủy quyền					

본인은 상기와 같은 사유로 인감증명서 발급을 위 대리인에게 위임합니다.

Tôi ủy quyền cho người đại diện trên việc cấp chứng nhận con dấu với lý do như trên.

년 월 일
Năm tháng ngày

[미성년자의 법정대리인, 한정후견인 및 성년후견인 동의서]

[Giấy đồng ý của người đại diện pháp luật,
 người giám hộ của người vị thành niên và người giám hộ thành niên]

성명 Họ và tên	주민등록번호 Số chứng minh thư	-
주소 Địa chỉ		

관 계 Quan hệ		발급통수 Quyền cấp	인감 ① 또는 서명 ※ 서명 시 본인서명 사실확인서 첨부 Éng dấu hoặc ký tên ※ Khi ký tên đính kèm giấy xác nhận chứng thực chữ ký
----------------	--	-------------------	---

(성명:) 에 대한 인감증명서 발급을 동의합니다.
Đồng ý cấp giấy xác nhận con dấu đối với (họ và tên:).

년 월 일
Năm tháng ngày

위의 위임(동의) 사실을 확인합니다.
Xác nhận việc ủy quyền (đồng ý) trên.

년 월 일
Năm tháng ngày

- [] 재외공관(영사관) (서명 또는 인)
[] Cơ quan nước ngoài (Lãnh sự quán) (ký tên hoặc đóng dấu)
- [] 수감기관(교도관) _____(직인), _____(서명 또는 인)
[] Cơ quan giam giữ (Giám ngục) _____(con dấu), _____(ký tên hoặc đóng dấu)

세무서장 확인 Xác nhận trưởng cục thuế	부동산 종류 Loại bất động sản	
	부동산 소재지 Địa chỉ bất động sản	

위의 사항에 대하여 확인합니다. Xác nhận nội dung trên.

년 월 일
Năm tháng ngày

세 무 서 장
Trưởng Cục thuế

직인
Đóng dấu

(뒤쪽)
(mặt sau)

유의사항 및 작성방법 Điều khoản lưu ý và cách điền thông tin

- 위임장 또는 미성년자의 법정대리인, 한정후견인 및 성년후견인의 동의서 위임한 연월일을 적습니다. 위임장의 유효기간은 위임 또는 동의일부터 6개월까지입니다.
- Viết ngày tháng năm của thư ủy quyền hoặc giấy đồng ý của người đại diện pháp luật, người giám hộ và người giám hộ thành niên của người vị thành niên. Thời hạn hiệu lực của thư ủy quyền là 6 tháng từ ngày ủy quyền hoặc đồng ý.
- 인감증명서를 2부 이상 발급받으려는 경우에는 위임장 또는 동의서의 발급 통수란에 필요한 수량을 적어야 하며, 기재되어 있지 않을 경우에는 1부가 발급됩니다.
- Trường hợp muốn được cấp giấy chứng nhận con dấu từ 2 bản trở lên, phải viết số lượng cần vào mục số cấp thư ủy quyền hoặc giấy đồng ý, nếu không ghi chép sẽ được cấp 1 bản.

-
3. 위임장의 용도란은 인감증명서를 제출할 곳에서 필요로 하는 내용(예시: 부동산 매매용, 근저당 설정용, 자동차 매매용 등)을 적고, 위임자란의 서명은 사인의 형태로도 할 수 있으며, 날인은 인감도장이 아니라도 관계없습니다.
 3. Ô mục đích sử dụng thư ủy quyền là viết nội dung (ví dụ: mua bán bất động sản, thành lập ký quỹ, mua bán xe ô tô v.v...) cần thiết tại nơi đề trình giấy chứng nhận con dấu, mục ký tên người ủy quyền có thể ký theo hình thức chữ ký, mục con dấu không cần đóng dấu cũng được.
 - ※ 용도란에 "부동산 매매에 관한 모든 권한 위임" 등과 같은 내용으로 적지 않아야 합니다.
 - ※ Ô mục đích không cần phải viết nội dung như "ủy quyền tất cả quyền hạn liên quan đến việc mua bán bất động sản".
 4. 미성년자, 피한정후견인 또는 피성년후견인의 인감증명서를 위임받아 발급받으려는 경우에는 위임장과 미성년자의 법정대리인, 한정후견인 또는 성년후견인의 동의서를 모두 작성해야 합니다.
 4. Trường hợp nhận cấp ủy quyền giấy chứng nhận con dấu của người vị thành niên, người giám hộ người không đủ khả năng hoặc người giám hộ chưa thành niên phải viết thư ủy quyền và giấy đồng ý của tất cả người đại diện pháp luật, người giám hộ đủ khả năng hoặc người giám hộ trưởng thành của người vị thành niên.
 5. 주민등록 말소자(국외이주로 인한 주민등록말소자 제외) 또는 거주불명등록자에게는 위임을 할 수 없으며, 위임장의 기재내용을 확인하기 위하여 위임자의 신분증을 지참해야 하고, 대리인 및 위임자가 제출하는 신분증은 주민등록증, 자동차운전면허증, 여권, 장애인등록증[(복지카드), 주민등록번호와 주소가 기재되어 있지 않은 장애인등록증·복지카드는 제외합니다] 중 하나를 선택하여 제출합니다.
 5. Không thể ủy quyền cho người hủy chứng minh thư (ngoại trừ người hủy chứng minh thư do di trú ở nước ngoài) hoặc người đăng ký cư trú không rõ ràng, để xác nhận nội dung ghi chép trong thư ủy quyền phải mang theo chứng minh thư của người ủy quyền, người đại diện hoặc người ủy quyền chọn và đề trình chứng minh thư là một trong các chứng thư: chứng minh nhân dân, giấy phép lái xe, hộ chiếu, chứng nhận người khuyết tật [(thẻ phúc lợi), ngoại trừ chứng nhận người khuyết tật, thẻ phúc lợi không ghi số chứng minh nhân dân và địa chỉ].
 6. 주민등록번호란에 미주민등록 재외국민은 여권번호를, 국내거소신고자는 국내거소신고번호를, 외국인은 외국인등록번호를 적습니다.
 6. Mục số chứng minh thư nếu là công dân ở nước ngoài không đăng ký số chứng minh ghi số hộ chiếu, người khai báo cư trú trong nước ghi số khai báo trong nước, người nước ngoài ghi số đăng ký người nước ngoài.
 7. 재외국민, 해외거주(체류)자, 수감자가 인감증명서 발급을 위임하여 신청하는 경우에는 다음 구분에 따라 해당 기관의 확인을 받아 제출해야 합니다. 이 경우 재외국민은 해외에 체류하는 경우로 한정하고, 재외국민의 부동산 권리 이전용인 경우에는 부동산의 종류와 소재지를 적어 소관 증명청의 소재지 또는 부동산 소재지를 관할하는 세무서장의 확인을 받아야 합니다.
 7. Trường hợp công dân ở nước ngoài, người cư trú (lưu trú) ở nước ngoài, người bị giam giữ xin ủy quyền cấp chứng nhận con dấu phải đề trình và nhận được xác nhận cơ quan liên quan theo phân loại bên dưới. Trong trường hợp này, công dân ở nước ngoài sẽ bị hạn chế lưu trú ở nước ngoài, trường hợp chấp nhận chuyển quyền lợi bất động sản của công dân ở nước ngoài, viết loại hình và địa chỉ của bất động sản, phải nhận được xác nhận địa chỉ chứng nhận liên quan hoặc địa chỉ bất động sản của cục thuế quản hạt.
 - 가. 재외국민, 해외거주(체류)자: 재외공관(영사관)
 - a. Công dân ở nước ngoài, người cư trú (lưu trú) ở hải ngoại: cơ quan nước ngoài (lãnh sự quán)
 - 나. 수감자: 수감기관(교도관)
 - b. Người bị giam: cơ quan giam giữ (giám ngục)
 8. 다른 사람의 도장이나 서명을 위조하거나 부정하게 사용한 자(예: 다른 사람이나 사망한 사람의 위임장을 허위로 작성하여 인감증명서를 신청하거나 발급받은 자 등)는 「형법」 제231조부터 제240조까지의 규정에 따라 처벌을 받게 됩니다.
 8. Người ngụy tạo con dấu và chữ ký của người khác hoặc sử dụng bất chính (ví dụ: người viết hư cấu thư ủy quyền của người khác hoặc người đã tử vong để xin cấp giấy chứng nhận con dấu) sẽ bị trừng phạt theo quy định từ Điều 231 đến Điều 240 của [Hiến pháp].
-